

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 529 208 324 754	1 091 212 414 489
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		426 301 617 751	317 023 440 697
1	Tiền	111		54 920 379 897	30 749 890 177
2	Các khoản tương đương tiền	112		371 381 237 854	286 273 550 520
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70 000 000 000	0
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		70 000 000 000	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		76 361 649 393	41 956 414 537
1	Phải thu khách hàng	131		33 284 043 299	16 029 437 397
2	Trả trước cho người bán	132		12 890 338 623	11 348 628 701
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		31 771 889 402	16 174 833 370
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1 584 621 931)	(1 596 484 931)
IV	Hàng tồn kho	140	5,4	937 187 158 844	718 714 872 670
1	Hàng tồn kho	141		937 187 158 844	718 714 872 670
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	5,5	19 357 898 766	13 517 686 585
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10 301 219 386	6 587 463 910
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		124 719 402	115 590 835
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		8 931 959 978	6 814 631 840
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1 155 789 623 082	1 110 647 819 291
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		377 983 602 262	293 887 652 439
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5,6	76 788 364 713	59 355 070 397
	Nguyên giá	222		140 747 344 350	114 459 921 911

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63 958 979 637)	(55 104 851 514)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	5,7	279 023 651 306	192 907 248 296
	Nguyên giá	228		279 492 351 451	193 276 744 251
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(468 700 145)	(369 495 955)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5,8	22 171 586 243	41 625 333 746
III	Bất động sản đầu tư	240			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5,9	761 041 764 725	797 419 988 080
1	Đầu tư vào công ty con	251		90 000 000 000	80 000 000 000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		230 474 829 680	230 474 829 680
3	Đầu tư dài hạn khác	258		474 745 158 400	497 745 158 400
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(34 178 223 355)	(10 800 000 000)
V	Lợi thế thương mại	260	5,10	0	0
VI	Tài sản dài hạn khác	270		16 764 256 095	19 340 178 772
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5,11	15 954 733 434	18 530 656 111
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		809 522 661	809 522 661
3	Tài sản dài hạn khác	278		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2 684 997 947 836	2 201 860 233 780
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1 552 093 389 645	1 197 190 189 172
I	Nợ ngắn hạn	310		708 555 668 532	1 134 079 358 588
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5,12	447 901 979 372	932 754 017 705
2	Phải trả người bán	312	5,13	72 296 445 567	40 114 973 072
3	Người mua trả tiền trước	313	5,13	7 057 801 944	6 336 897 626
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5,14	28 968 481 543	18 300 841 546
5	Phải trả người lao động	315		43 550 769 450	25 834 751 274
6	Chi phí phải trả	316		9 737 656 323	9 974 319 640
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5,15	82 077 446 352	87 477 958 485
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		16 965 087 981	13 285 599 240
II	Nợ dài hạn	330		843 537 721 113	63 110 830 584
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5,16	426 284 500	426 284 500


STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4	Vay và nợ dài hạn	334	5,17	839 877 535 290	59 211 000 000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3 233 901 323	3 473 546 084
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 132 904 558 191	1 004 670 044 608
	Vốn chủ sở hữu	410	5,18	1 132 904 558 191	1 004 670 044 608
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		599 991 420 000	599 991 420 000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		225 008 580 000	225 008 580 000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		51 070 897 000	31 070 897 000
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		34 457 414 000	24 129 654 000
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7 090 000)	(7 090 000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		222 383 337 191	124 476 583 608
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	5,19	0	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2 684 997 947 836	2 201 860 233 780

Ngày 20 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thành Đạt


Đặng Thị Lai


Cao Thị Ngọc Dung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2011

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ	
				Quý IV/2010	Quý IV/2011	2010	2011
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2 611 486 253 235	3 033 413 336 660	13 077 790 334 837	17 335 019 813 763
2	Các khoản giảm trừ	03		11 578 682 940	22 876 134 434	43 326 504 617	71 343 489 292
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ	10	6,1	2 599 907 570 295	3 010 537 202 226	13 034 463 830 220	17 263 676 324 471
4	Giá vốn hàng bán	11	6,3	2 481 990 553 762	2 855 145 564 782	12 582 230 280 410	16 624 934 494 071
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		117 917 016 533	155 391 637 444	452 233 549 810	638 741 830 400
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,2	22 134 210 499	26 549 050 762	77 904 594 375	74 341 827 304
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6,4	7 621 342 949	41 066 996 652	55 410 407 231	128 766 345 803
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7 621 342 949</i>	<i>21 145 552 907</i>	<i>53 623 329 476</i>	<i>95 273 068 280</i>
8	Chi phí bán hàng	24		70 298 577 671	66 134 933 859	166 504 109 176	211 193 124 380
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22 991 306 650	24 899 319 263	60 118 489 521	76 412 844 592
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39 139 999 762	49 839 438 432	248 105 138 257	296 711 342 929
11	Thu nhập khác	31		3 575 502 832	4 439 230 654	21 569 250 516	12 048 744 617
12	Chi phí khác	32		812 645 455	6 129 492 421	11 756 140 090	7 116 633 998
13	Lợi nhuận khác	40		2 762 857 377	-1 690 261 767	9 813 110 426	4 932 110 619
14	Phân lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		41 902 857 139	48 149 176 665	257 918 248 683	301 643 453 548
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		5 700 765 644	6 586 745 828	51 363 036 090	60 255 769 465
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62					
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		36 202 091 495	41 562 430 837	206 555 212 593	241 387 684 083
18,1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		0	0	0	0
18,2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		36 202 091 495	41 562 430 837	206 555 212 593	241 387 684 083
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		603	693	3 443	4 023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đạt

Đặng Thị Ngọc Dung


STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
	nợ của đơn vị khác			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(222 337 797 000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	23 000 000 000	50 423 000 000
7	Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65 250 932 050	71 088 203 422
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39 210 930 293)	(153 518 400 722)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	8 707 900 331 396	6 515 652 194 699
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8 451 542 741 944)	(6 160 235 898 208)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(147 388 341 400)	(80 716 342 550)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	108 969 248 052	274 699 953 941
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	109 278 177 054	72 251 716 497
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	317 023 440 697	244 771 724 200
	Loại trừ khoản tương đương tiền		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	426 301 617 751	317 023 440 697

Ngày 20 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thành Đạt


Đặng Thị Lài




Cao Thị Ngọc Dung

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khoá sổ công ty tổ chức kiểm kê và đánh giá lại hàng hoá tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc đánh giá: Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm: Giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả kinh doanh. Tài sản bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản chênh lệch phát sinh do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao áp dụng: Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu :

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được xem là "tương đương tiền"

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh nghiệp vụ.

- Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó.

Chi phí trả trước: Căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại hiệu quả kinh tế.

Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng phẩm, nhà xưởng ... được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Phương pháp phân bổ theo đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ phải trả và được ước tính phù hợp .

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa số dự phòng phải trả , phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu , thặng dư vốn cổ phần vốn khác của chủ sở hữu + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (Lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh số sách do sai sót của năm trước .

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

+ Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ hoạt động của công ty

11. Nguyên tắc phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí .

Thực hiện theo chuẩn mực số 14. Doanh thu được ghi nhận theo:

+ Doanh thu bán hàng

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu hoạt động tài chính

- Phát hành hoá đơn bán hàng.

- Được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời

Chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :**

15.1 - Thuế giá trị gia tăng : - Công ty nộp thuế theo 2 phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp .

+ Phương pháp khấu trừ đối với hoạt động kinh doanh : Bạc , các hoạt động dịch vụ

+ Phương pháp trực tiếp : Kinh doanh vàng , đá (Bạc chi nhánh Hà Nội , Chi nhánh Cần Thơ , chi nhánh Huế).

15.2 - Thuế thu nhập doanh nghiệp : Tổng thu nhập chịu thuế x Thuế suất 25%

15.3 - Các loại thuế khác theo qui định hiện hành .

15.4 - Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương của bộ phận sản xuất và kinh doanh trên đơn giá tiền lương đăng ký với cục thuế thành phố Hồ Chí Minh.

15.5 - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

- Công ty trích : Bảo hiểm xã hội 16%, bảo hiểm y tế 3% , bảo hiểm thất nghiệp 1% theo lương cơ bản . Trích 2% kinh phí công đoàn theo lương thực hiện.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh :**1- Tiền và các khoản tương đương tiền :**

Chỉ tiêu	Cuối quý 4-2011	Đầu quý 4- 2011	Đầu năm 2011
1.1- Tiền mặt tại quỹ	28.661.384.887	94.125.557.676	22.950.658.818
1.2- Tiền gửi các ngân hàng	26.051.069.769	18.601.985.864	7.567.825.281
1.3- Tiền đang chuyển	207.925.000	751.880.000	231.405.078
1.4- Các khoản tương đương tiền	371.381.237.854	295.942.646.003	286.273.550.520
Tổng cộng	426.301.617.510	409.422.069.543	317.023.440.697

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán khớp đúng với biên bản kiểm quỹ tại thời điểm 31 / 12 / 2011 . các khoản chênh lệch thừa thiếu đều được xử lý kịp thời .

- Tiền gửi ngân hàng vào ngày 31/12/2011 trên bảng kế toán khớp đúng với số dư tại các ngân hàng .

- Các khoản tương đương tiền : Trình bày trên bảng cân đối kế toán chủ yếu giá trị vàng miếng , vàng nguyên liệu từ khoản mục hàng tồn kho chuyển lên dòng tiền.

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : Tiền gửi tại ngân hàng HSBC : 70.000.000.000 đồng

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý 4-2011	Đầu quý 4- 2011	Đầu năm 2011
3.1- Phải thu của khách hàng:	33.284.043.299	51.657.598.880	16.029.437.397
+ Phải thu khách hàng vàng	22.533.769.999	38.684.876.080	5.039.336.523
+ Phải thu khách hàng đá	4.225.325.015	6.421.846.140	7.825.750.725
+ Phải thu khách hàng bạc	5.262.961.508	5.011.430.319	2.267.462.808
+ Phải thu khác (Khách hàng vàng chi nhánh + khách cung ứng vật tư)	1.261.986.777	1.539.806.341	897.565.341
3.2- Trả trước người bán :	12.890.338.623	145.422.420.356	11.348.628.701

+ Trả trước tiền mua vàng, bạc	538.921.416	137.512.793.274	1.614.740
+ Trả trước tiền mua tài sản , vật tư khác...	12.351.417.207	8.443.381.336	11.347.628.701
3.3- Phải thu khác :	31.771.889.402	162.183.229.629	16.174.833.370
+ Phải thu khách hàng cầm đồ.	3.364.400.000	2.646.700.000	1.974.100.000
+ Phải thu khách các đơn vị trực thuộc.	1.677.029.466	1.772.745.405	1.262.598.443
+ Phải thu vàng gia công (Thợ các cửa hàng)	0		
+ Công ty Thời Trang CAO	1.116.579.024	1.259.780.647	1.614.964.180
+ Công ty Quản Lý Quỹ chứng khoán Đ.Á	5.408.854.000	7.408.854.000	3.800.000.000
+ Công ty Địa Ốc Đông Á	0	0	1.500.000.000
+ Công ty Đại Việt	0	8.918.676.315	0
+ Phải thu tiền khách hàng khác	20.205.026.912	135.087.235.844	934.933.329
3.4 – Tài sản ngắn hạn khác :	8.931.959.978	10.079.089.260	6.814.631.840
+ Tạm ứng	594.133.303	1.905.619.037	235.436.753
+ Cầm cố , ký quỹ , ký cược ngắn hạn.	8.337.826.675	8.173.470.223	6.579.195.087
3.5 – Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(1.584.621.931)	(1.596.484.931)	(1.596.484.931)
Công ty TNHH Tấn Vàng	(628.730.000)	(628.730.000)	(628.730.000)
Công ty TNHH SCI –CA cung cấp camera	(33.306.967)	(33.306.967)	(33.306.967)
Mậu dịch viên	(922.584.964)	(934.447.964)	(934.447.964)
Tổng cộng các khoản phải thu ngắn hạn	85.293.609.371	369.342.698.125	48.771.046.377

Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 76,9 % so với cuối quý III /2011 tương đương giá trị giảm : 284 tỷ 049 triệu đồng chủ yếu giảm khoản phải thu do xuất gia công vàng và ứng tiền nhập khẩu vàng .

Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường .

4-Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Cuối quý 4-2011	Đầu quý 4- 2011	Đầu năm 2011
4.1- Giá gốc hàng tồn kho :			
- Hàng đi trên đường	0	5.112.002.652	365.167.709
- Nguyên vật liệu	14.259.449.585	7.198.879.864	8.788.814.727
- Công cụ , dụng cụ	8.134.308.015	7.448.856.843	7.486.076.193
- Sản xuất kinh doanh dở dang	5.240.245.599	9.068.852.236	5.885.590.856
- Thành phẩm	62.759.983.676	61.542.857.592	30.967.036.089
- Hàng hoá tồn kho	802.531.522.775	752.084.998.474	620.748.583.997
- Hàng gửi đi bán	44.261.649.194	46.952.529.967	44.473.603.099
TỔNG CỘNG	937.187.158.844	889.408.977.628	718.714.872.670

Nhận xét : Tổng giá trị hàng tồn kho chiếm 34.9 % trên tổng tài sản . Giá trị hàng tồn kho tăng 30.40 % so với đầu năm và tăng 5.37 so với cuối quý III/2011 . Chủ yếu giảm các nhóm hàng trang sức vàng do thay đổi dòng hàng và thanh lý kịp thời các nhóm hàng bán chậm.

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: Thuế xuất nhập khẩu 124.719.402 đồng .

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định:

6.1 Tài sản cố định hữu hình :

CHỈ TIÊU	Nhà cửa VKTrúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu kỳ	48.574.206.649	72.454.493.321	7.861.202.332	11.674.929.136	140.564.831.438
2. Tăng trong kỳ		1.540.759.981	13.749.500	1.582.792.492	3.137.301.973
- Mua sắm sửa chữa		1.540.759.981	13.749.500	1.582.792.492	3.137.301.973
- Xây dựng mới					
3. Giảm trong kỳ		1.117.892.171	11.815.000	1.825.081.890	2.954.789.061
- Chuyển qua công ty con .		1.117.892.171		1.825.081.890	2.942.974.061
- Thanh lý...			11.815.000		11.815.000
4. Số cuối kỳ	48.574.206.649	72.877.361.131	7.863.136.832	11.432.639.738	140.747.344.350
II Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	4.882.398.033	44.817.397.183	4.486.067.132	8.240.533.099	62.426.395.447
2. Phát sinh trong kỳ	540.694.042	2.001.919.717	177.785.430	38.962.617	2.759.361.806
3. Giảm trong kỳ		560.887.143	9.452.011	656.438.462	1.226.777.616
4. Số cuối kỳ	5.423.092.075	46.258.429.757	4.654.400.551	7.623.057.254	63.958.979.637
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	43.691.808.616	27.637.096.138	3.375.135.200	3.434.396.037	78.138.435.991
2. Cuối kỳ	43.151.114.574	26.618.931.374	3.208.736.281	3.809.582.484	76.788.364.713

a) Tài sản tăng trong quý : 3.137.301.973 đồng .

+ Máy móc thiết bị động lực (Máylạnh , máy đo vàng , máy ép , máy đúc ..) 1.540.759.981 đồng.

+ Phương tiện vận tải (xe máy chuyển hàng) : 13.749.500 đ

+ Thiết bị dụng cụ quản lý, đo lường phục vụ văn phòng (Máy vi tính , cân điện tử) : 1.582.792.492 đ

b) Giảm tài sản trong quý : 2.954.789.061 đồng

+ Bán thanh lý xe máy : 11.815.000 đồng

+ Chuyển cho Công ty Kiểm Định : 2.942.974.061 đồng

6.2. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

CHỈ TIÊU	Chủ quyền sở hữu nhà ở , đất ở	Bản quyền	Tài sản khác..	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ				
1. Số dư đầu kỳ	279.000.379.838	395.971.613	96.000.000	279.492.351.451
2. Tăng trong kỳ				
- Mua sắm , sửa chữa				
- Xây dựng mới				
3. Giảm trong kỳ		-	-	-
- Chuyển sang công cụ				

- Thanh lý , nhượng bán				
4. Số cuối kỳ	279.000.379.838	395.971.613	96.000.000	279.492.351.451
II. Giá trị hao mòn				
1. Đầu kỳ		361.297.260	89.600.000	450.897.260
2. Phát sinh trong kỳ.		13.002.885	4.800.000	17.802.885
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ		374.300.145	94.400.000	468.700.145
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	279.000.379.838	34.674.353	6.400.000	279.041.454.191
2. Cuối kỳ	279.000.379.838	21.671.468	1.600.000	279.023.651.306

7. Chi phí mua sắm tài sản , xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Cuối quý 4-2011	Đầu quý 4-2011	Đầu năm 2011
- Ứng trước tiền thiết kế nhà Thủ Khoa Huân. khác	11.748.910.493	11.559.341.693	2.208.233.091
- Ứng trước tiền xây dựng xưởng ,	10.422.675.750	10.000.000.000	39.417.100.655
Tổng cộng	22.171.586.243	21.559.341.693	41.625.333.746

8- Đầu tư dài hạn khác:

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị	
	Cuối quý 4 2011	Đầu năm 2011	Cuối quý 4 -2011	Đầu năm 2011
8.1 – Đầu tư cổ phiếu			462.989.058.400	485.989.058.400
+ Ngân hàng Đông Á.	34.646.625	34.646.625	356.775.363.400	356.775.363.400
+ Công ty M&C	2.615.215	2.615.215	65.380.375.000	65.380.375.000
+ Công ty Kinh Đô		200.000		23.000.000.000
+ Khách sạn Quê Hương	833.332	833.332	40.833.320.000	40.833.320.000
8.2 - Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết.			230.474.829.680	230.474.829.680
+ Công ty Địa Ốc Đông Á		9.186.630	91.866.300.000	91.866.300.000
+ Công ty CP SFC		5.134.708	138.608.529.680	138.608.529.680
8.3-Đầu tư trái phiếu,khác			11.756.100.000	11.756.100.000
+ Trái phiếu chuyển đổi Khách sạn Quê Hương .		8.333	1.666.600.000	1.666.600.000
+ Dự án Hoàng Minh Giám			10.089.500.000	10.089.500.000
8.4- Đầu tư vào công ty con			90.000.000.000	80.000.000.000
+ Cty Năng Lượng Đại Việt		70%	70.000.000.000	70.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV thời		100%	10.000.000.000	10.000.000.000

trang Cao + Công ty TNHH MTV Giám Định PNJL		100%	10.000.000.000	
8.5 Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn			(34.178.223.355)	
+ Khách sạn Quê Hương			(10.800.000.000)	(10.800.000.000)
+ Địa Ốc Đông Á			(11.030.454.153)	
+ NH Đông Á			(10.324.694.250)	
+ CTY CP Nhiên Liệu Sài Gòn (SFC)			(2.023.074.952)	
Tổng cộng			761.041.764.725	797.419.988.080

Trong quý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác thường xuyên được xem xét.

9. Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Cuối quý 4-2011	Đầu quý 4-2011	Đầu năm 2011
- Chi phí thuê nhà dài hạn	15.954.733.434	15.286.516.100	18.530.656.111
- Thuế thu nhập hoãn lại	809.522.661	809.522.661	809.522.661

- Chủ yếu khoản chi phí thuê nhà dài hạn, thời gian thuê từ 5 năm đến 10 năm chi phí này được phân bổ đầy đủ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong quý.

10. Vay và nợ ngắn hạn

10.1 Vay ngắn hạn ngân hàng :

Chỉ tiêu	Cuối quý 4-2011		Đầu năm 2011	
	Số lượng, trọng lượng	Giá trị	Số lượng, trọng lượng	Giá trị
1-Tiền đồng				
+ Ngân hàng VCB		132.140.000.000		77.500.000.000
+ Ngân hàng Sacombank		0		33.708.097.000
+ NH Eximbank		38.146.000.000		0
+ NH HSBC		0		5.550.791.666
+ NH PGBANK		0		16.072.000.000
+ NH Á Châu		25.500.000.000		
+ Huy động vốn bằng tiền		1.500.000.000		
+ Nợ dài hạn đến hạn trả		4.092.000.000		
Tổng cộng		201.378.000.000		132.830.888.666
2- Vay USD ngắn hạn				
+ Ngân hàng VCB	4.118.000	86.619.748.000	5.861.000	114.289.500.000
+ Ngân hàng Á Châu	3.500.000	73.626.000.000		
Tổng cộng	7.618,000usd	160.245.748.000	5.861.000 usd	114.289.500.000

3- Vay vàng				
+ Ngân hàng Đông Á			6.000 chỉ	17.705.846.000
+ Ngân hàng Á Châu			110.000 chỉ	367.797.213.600
+ Ngân Hàng Eximbank			22.000 chỉ	70.745.042.850
+ Ngân Hàng Sacombank			54.000 chỉ	193.705.328.000
+ Huy động vốn vàng	19.559,987 chỉ	86.278.231.372	10.640,38 chỉ	35.680.198.589
Tổng cộng	19.559,987 chỉ	86.278.231.372	202.640,38	685.633.629.039
TỔNG CỘNG		447.901.979.372		932.754.017.705

Nhận xét : Vốn vay ngắn hạn giảm 52,02% so với đầu năm tương đương giá trị giảm 484 tỷ 852 triệu đồng . Chủ yếu giảm khoản vay vàng từ ngắn hạn chuyển qua vay trung hạn . Các khoản vay tiền bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh xuất khẩu trang sức vàng .

11 Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước :

Chỉ tiêu	Cuối quý 4-2011	Đầu quý 4-2011	Đầu năm 2011
- Phải trả người bán :	72.296.445.567	28.801.710.592	40.114.973.072
+ Phải trả người bán vàng	1.963.751.409	2.470.028.258	3.192.295.000
+ Phải trả khách hàng đá	61.047.615.491	22.713.999.895	29.852.973.379
+ Phải trả khác	9.285.078.667	3.617.682.439	7.069.704.693
- Người mua trả tiền trước :	7.057.801.944	105.210.313.084	6.336.897.626
+ Trả trước tiền mua vàng	1.757.564.948	104.170.000.000	5.114.985.213
+ Trả trước tiền mua đá	135.278.996	439.927.379	44.037.000
+ Trả trước người mua bạc	958.000	3.796.000	3.190.227
+ Phải trả khác	5.164.000.000	596.589.705	1.174.685.186
Tổng cộng các khoản phải trả.	79.354.247.511	134.012.023.676	46.451.870.698

+ Các khoản công nợ phải trả giảm 40,78 % so với quý 3/2011 chủ yếu giảm từ khoản khách hàng ứng trước tiền mua vàng ... các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường .

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu	Cuối quý 4-2011	Đầu quý 4	Đầu năm 2011
- Thuế GTGT	17.058.106.906	10.892.830.524	2.140.676.808
- Thuế môn bài			
- Thuế xuất , nhập khẩu	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.452.665.474	17.440.025.890	16.085.149.667
- Thuế thu nhập cá nhân	457.709.163	308.303.436	209.247.260
- Các khoản phải nộp khác			
Tổng cộng	28.968.481.543	28.641.159.850	18.435.073.735

Các khoản nộp ngân sách công ty kê khai và nộp đầy đủ

13- Chi phí phải trả :

Chỉ tiêu	Cuối quý 4-2011	Đầu quý 4-2011	Đầu năm 2011
----------	-----------------	----------------	--------------

- Phải trả tiền lương CBCNV	43.550.769.450	12.934.911.377	25.834.751.274
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	3.233.901.323	3.277.949.788	3.473.546.084
- Chi phí phải trả (Các khoản chi phí quảng cáo .	9.737.656.323	7.677.620.576	9.974.319.640
Tổng cộng các khoản phải trả.	56.522.327.096	23.890.481.741	39.282.616.998

14- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác :

Chỉ tiêu	Cuối quý 4-2011	Đầu quý 4-2011	Đầu năm 2011
- Kinh phí công đoàn	3.194.185.759	2.976.820.889	1.848.551.703
- Bảo hiểm xã hội	248.815.577	653.687.138	107.893.103
- Bảo hiểm y tế	486.735.078	514.154.863	337.917.867
- Bảo hiểm thất nghiệp	73.977.551	86.164.035	7.891.604
- Phải trả khác bằng tiền	75586.540.935	36.630.653.161	74.723.957.533
- Phải trả khách hàng vàng	2.016.600.036	1.349.517.290	5.196.749.209
- Phải trả khách hàng bạc	18.133.212	25.414.761	68.208.409
- Phải trả về cổ phần.	452.458.384	452.458.384	452.458.384
- Doanh thu nhận trước	0	3.593.626.339	4.734.330.673
Tổng cộng	82.077.446.352	46.282.496.860	87.477.958.485

Công nợ phải trả khác tăng 35 tỷ 795 triệu so với đầu quý 4/2011 chủ yếu tăng khoản thu hộ CTY Đại Việt 52,50 tỷ . Các công nợ khác luân chuyển bình thường .

15- Vay và nợ trung , dài hạn :

Chỉ tiêu	Cuối quý 4 năm 2011		Đầu năm 2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1-Vay tiền Đồng, usd :		7.858.535.290		59.211.000.000
+ Ngân hàng Đông Á		7.199.000.000		11.291.000.000
+ Ngân hàng SACOM				40.000.000.000
+ Ngân hàng Á Châu				7.920.000.000
+ Ngân hàng Á Châu usd	31.390 usd	659.535.290		
2- Vay vàng	199.000	832.019.000.000		
+ Ngân hàng Đông Á	39.000	163.059.000.000		
+ Ngân hàng Á Châu	80.000	334.480.000.000		
+Ngân hàng Sacombank	80.000	334.480.000.000		
Tổng cộng	199.000 chỉ	839.877.535.290		59.211.000.000

Khoản vay trung và dài hạn tăng cao : Do tăng khoản vay trung hạn bằng vàng bổ sung vốn phục vụ kinh doanh.

16- Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
----------	------------	----------------	----------------	-------------

I. Nguồn vốn KD	825.000.000.000			825.000.000.000
+ Vốn góp cổ đông.	599.991.420.000			599.991.420.000
+ Thặng dư vốn.	225.008.580.000			225.008.580.000
II. Chênh lệch tỷ giá	0			0
+ Chênh lệch giá				
III. Các Quỹ	85.521.521.000			85.521.521.000
+ Quỹ đầu tư	51.070.897.000			51.070.897.000
+ Quỹ dự phòng tài chính	34.457.714.000			34.457.714.000
+ Cổ phiếu quỹ	(7.090.000)			(7.090.000)
VI. Lợi nhuận	180.686.674.165	41.696.663.026		222.383.337.191
+ Lợi nhuận năm trước	40.859.853.919	0		40.859.853.919
+ Lợi nhuận năm nay	139.826.820.246	41.696.663.026		181.523.483.272

Lý do tăng, giảm:**a-Tăng :**

- Lợi nhuận năm nay : Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng trong quý : 41.696.663.026 đồng .

b- Giảm : 0 đồng**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****17- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Quý 4-2011	Quý 4/2010	So sánh tốc độ tăng giảm so với cùng quý
Tổng doanh thu			
Trong đó :			
- Kinh doanh vàng :	2.834.496.648.724	2.299.282.582.010	
- Kinh doanh đá và trang sức hàng món.	153.507.537.282	272.018.498.847	
- Kinh doanh bạc	41.570.799.892	35.730.285.859	
- Kinh doanh đồng hồ.	1.592.901.580	1.090.752.458	
- Dịch vụ kiểm định	290.118.887	1.577.260.881	
- Dịch vụ khác	1.955.330.295	1.786.873.180	
Tổng cộng	3.033.413.336.660	2.611.486.253.235	16.16%

18- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 2) :

Chỉ tiêu	Quý 4-2011	Quý 4 -2010	So sánh tốc độ tăng giảm so với cùng quý
- Hàng bán trả lại vàng	265.923.082	325.042.370	
- Hàng bán trả lại đá	270.659.000	840.322.000	
- Hàng bán trả lại bạc	37.827.545	43.932.000	

- Hàng bán trả lại đồng hồ	12.592.000		
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	22.289.132.807	10.916.929.389	
Tổng cộng	22.876.134.434	12.126.225.759	88.65%

19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) :

Chỉ tiêu	Quý4 -2011	Quý 4-2010	So sánh tốc độ tăng giảm so với cùng quý
- Doanh thu thuần về bán hàng .	3.008.291.753.044	2.595.995.893.415	
- Doanh thu thuần về dịch vụ .	2.245.449.182	3.364.134.061	
Tổng cộng	3.010.537.202.226	2.599.360.027.476	15.82%

Trong báo cáo kết quả kinh doanh : Đã loại trừ doanh thu nội bộ .

20- Giá vốn hàng bán (Mã số 11) :

Chỉ tiêu	Quý 4-2011	Quý 4-2010	So sánh tốc độ tăng giảm so với cùng quý
- Giá vốn bán vàng :	2.729.658.219.157	2.286.049.775.846	
- Giá vốn đá hàng món.	116.606.491.488	181.071.407.074	
- Giá vốn bán bạc	7.797.825.150	8.788.000.261	
- Giá vốn bán đồng hồ	1.083.028.987	700.688.924	
Tổng cộng	2.855.145.564.782	2.476.622.872.105	15.28%

21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) :

Chỉ tiêu	Quý 4-2011	Quý 4-2010	So sánh tốc độ tăng giảm so với cùng quý
- Lãi tiền gửi , tiền cho vay.	1.355.041.535	212.328.156	
- Cổ tức , lợi nhuận được chia.	24.252.637.500	20.841.178.000	
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.	175.934.110	233.567.047	
- Thu nhập khác :	765.437.617	0	
Tổng cộng	26.549.050.762	21.287.073.203	24.72%

22- Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu	Quý 4-2011	Quý 4-2010	So sánh tốc độ tăng giảm so với cùng quý
- Chi phí lãi vay.	21.145.552.907	12.744.991.857	
- Chênh lệch tỷ giá.	19.921.443.745	224.460.618	
- Chi phí tài chính khác		0	
Tổng cộng	41.066.996.652	12.969.452.475	216.64%

23- Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51) :

Chỉ tiêu	Quý 4-2011	Quý 4-2010	So sánh tốc độ tăng giảm so với cùng quý
- Tổng lợi nhuận trước thuế	48.149.176.665	41.470.303.943	16.10%
- Tổng lợi nhuận chịu thuế.	26.346.983.312	22.907.438.114	
- Thuế suất	25%	25%	
- Thuế thu nhập phải nộp	6.586.745.828	5.726.859.535	

24- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :**24.1 Chi phí bán hàng :**

Chỉ tiêu	Quý 4-2011	Quý 4-2010	So sánh tốc độ tăng giảm so với cùng quý
- Chi phí nhân viên bán hàng	31.506.391.030	27.329.782.697	
- Chi phí vật liệu bao bì.	783.998.180	38.465.500	
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.221.179.753	3.344.453.522	
- Chi phí khấu hao tài sản.	392.984.765	453.944.869	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.841.840.459	9.903.261.300	
- Chi phí bằng tiền khác	17.388.539.672	28.959.627.928	
Tổng cộng	66.134.933.859	70.027.668.580	-5.56%

24.2 Chi phí quản lý :

Chỉ tiêu	Quý 4-2011	Quý 4-2010	So sánh tốc độ tăng giảm so với cùng quý
- Chi phí nhân viên quản lý.	16.846.512.512	12.816.028.974	
- Chi phí đồ dùng văn phòng phẩm.	635.101.112	627.469.333	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	369.482.226	381.364.233	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.413.740	1.577.836.464	
- Thuế . phí , lệ phí...	77.248.000	14.989.636	
- Chi phí bằng tiền khác	6.641.561.673	7.573.618.010	
Tổng cộng	24.899.319.263	22.991.306.650	

25- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng .

Các khoản nhận tiền ký quỹ , ký cược ngắn hạn , dài hạn.

Tiền trả vốn nhà nước khi thực hiện cổ phần hoá để tại kho bạc nhà nước : 442.458.384 đồng .

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :**1-Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)**

Các quy định mới được áp dụng trong năm 2011 và không thực hiện điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ.

2- Kết quả hoạt động kinh doanh :

ST T	CHỈ TIÊU	Quý 4- 2011	Quý 4-2010	So sánh % tăng(+) giảm (-)
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ , thu nhập hoạt động tài chính	3.059.962.387.422	2.632.773.326.438	36.36%
2	Các khoản giảm trừ	22.876.134.434	12.126.225.759	67.56%
3	Giá vốn hàng bán	2.855.145.564.782	2.476.622.872.105	39.81%
4	Tổng chi phí	132.101.249.774	105.988.427.705	60.19%
5	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	49.839.438.432	38.034.498.992	21.69%
6	Lãi từ hoạt động khác	(1.690.261.767)	3.435.804.951	100.44%
7	Tổng lợi nhuận trước thuế	48.149.176.665	41.470.303.943	22.31%
8	Thuế thu nhập phải nộp	6.586.745.828	5.726.859.534	34.12%
9	Tổng lợi nhuận sau thuế	41.562.430.837	35.743.444.409	18.80%
10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	693	596	18.71%

4 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động tại công ty :

STT	CHỈ TIÊU	Quý 4 – 2011	Quý 4 -2010
1	Bố trí cơ cấu vốn : + Giá trị thuần TSCĐ và đầu tư dài hạn / Tổng giá trị tài sản + Giá trị thuần TS lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng giá trị tài sản	43.05% 56.95%	50% 50%
2	Tỷ số tài chính		
2.1	ROCE	1.27%	2.05%
2.2	EBIT/DOANH THU	2.28%	2.08%
2.3	Vòng quay tài sản	1.13 vòng	1.13 vòng
2.4	Tỷ số thanh khoản hiện hành	2.16	1.03
2.5	Tỷ số thanh khoản nhanh	0.60	0.29
2.6	Lãi gộp / Doanh thu	5.12%	4.70%
2.7	Số ngày bình quân khoản phải thu	9.19 ngày	5.05 ngày
2.8	Số ngày bình quân khoản phải trả	10.46 ngày	5.31 ngày
2.9	Vòng quay hàng tồn kho	3.05 vòng	3.4 vòng
3.0	Lãi sau thuế / Vốn góp	6.93%	5.96%
	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	693	596

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Thị Lại

170E Phan Đăng Lưu Street - Phu Nhuan District - Ho Chi Minh City - Vietnam - T : +84 8 995 1703 - F : +84 8 995 1702 - www.pnj.com.vn



Ngày 20 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Thị Ngọc Dung